

CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

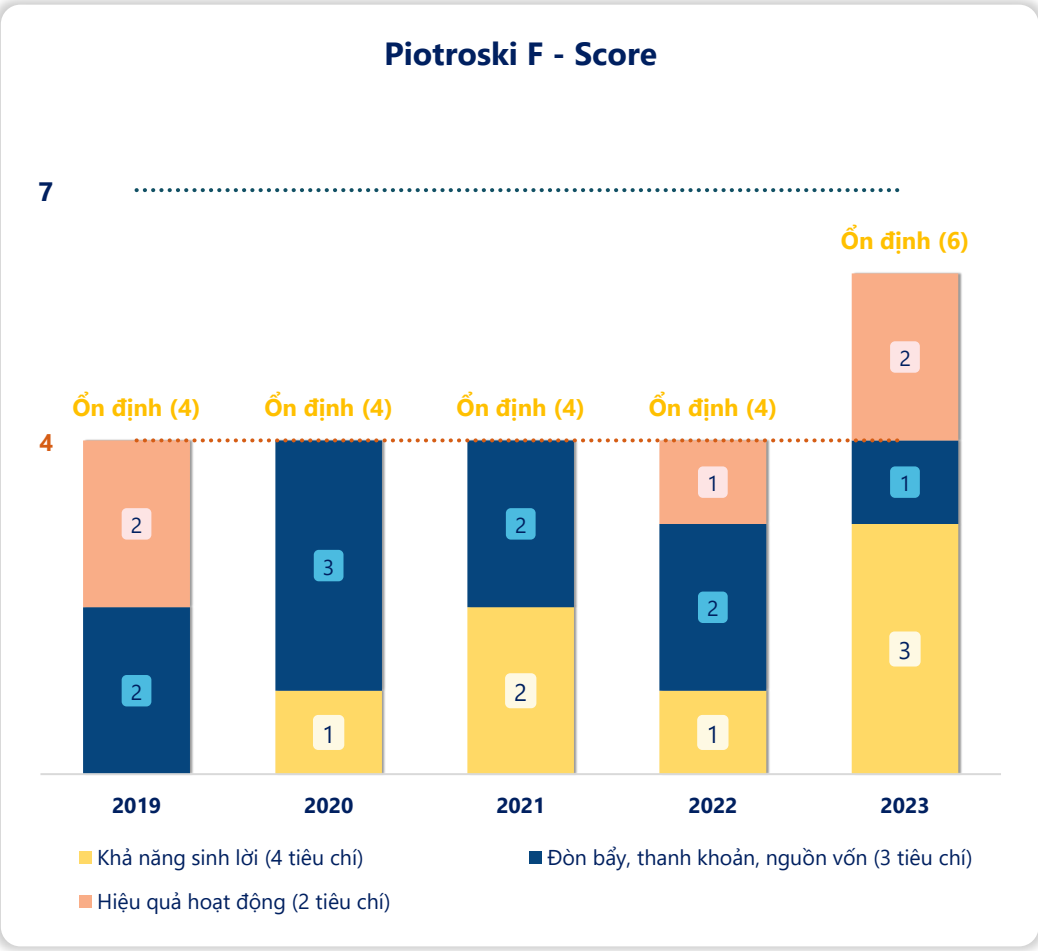
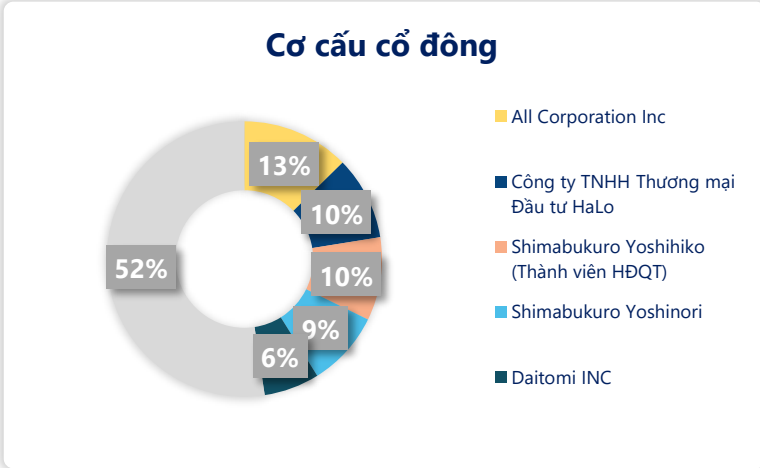
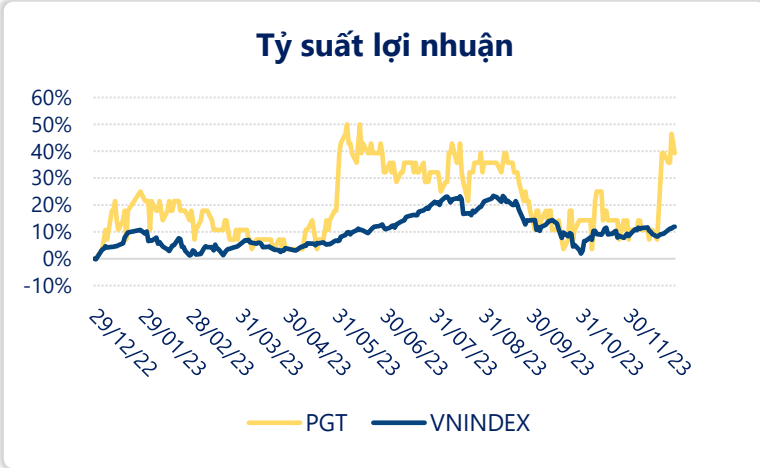
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.8%	25.8%	5.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
	22.8	▲ 5.40
	tỷ VNĐ	▲ 30.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	11.2	▲ 13.5
	tỷ VNĐ	▲ 594%

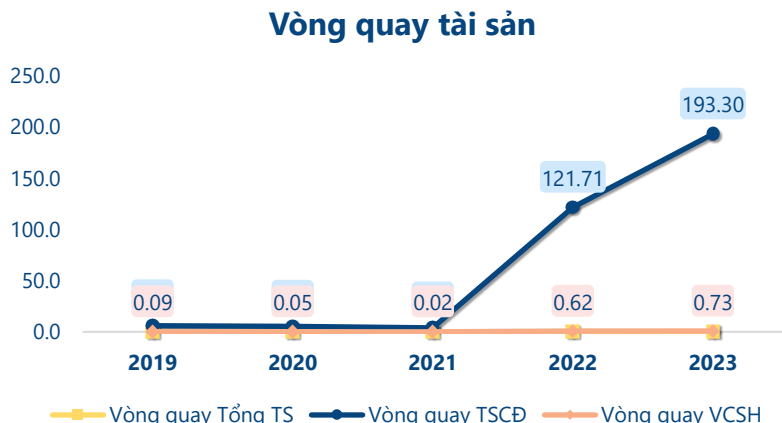
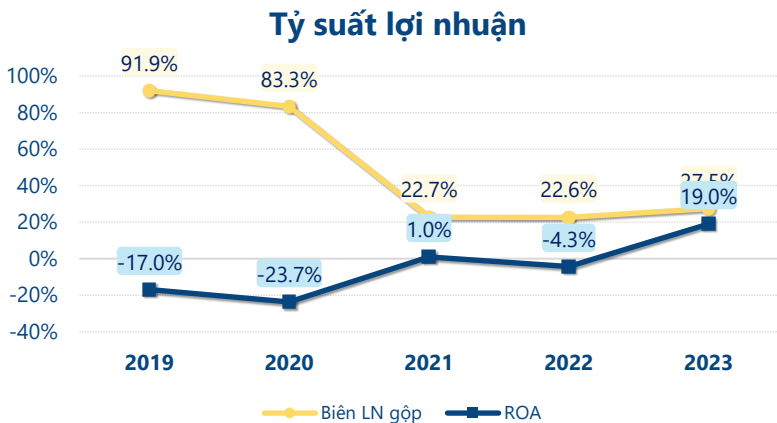
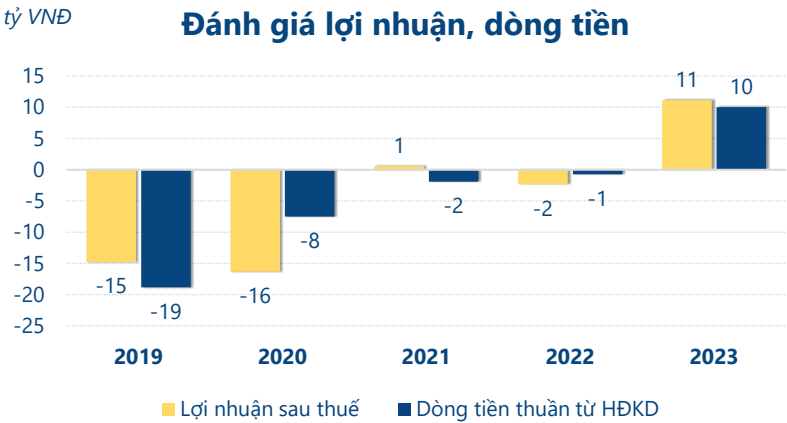


Năm 2023, F-Score của PGT đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

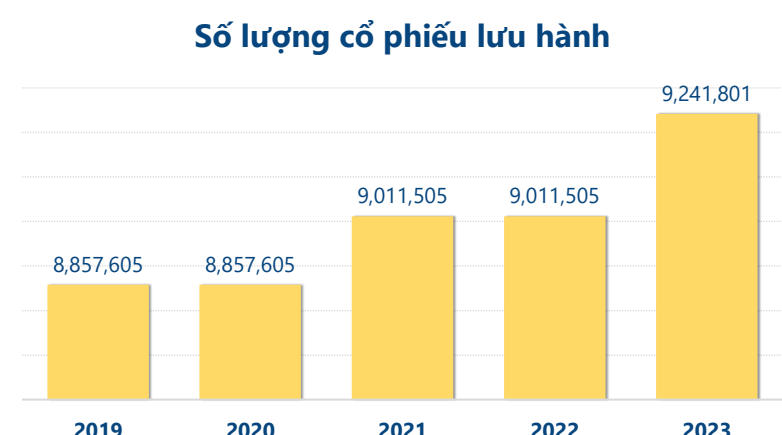
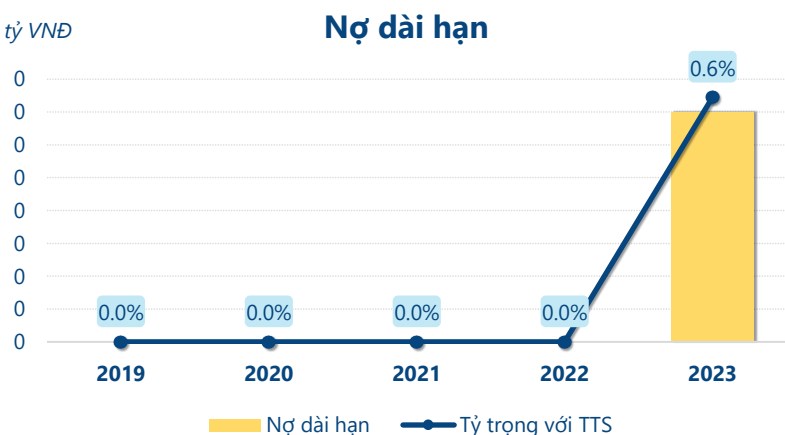
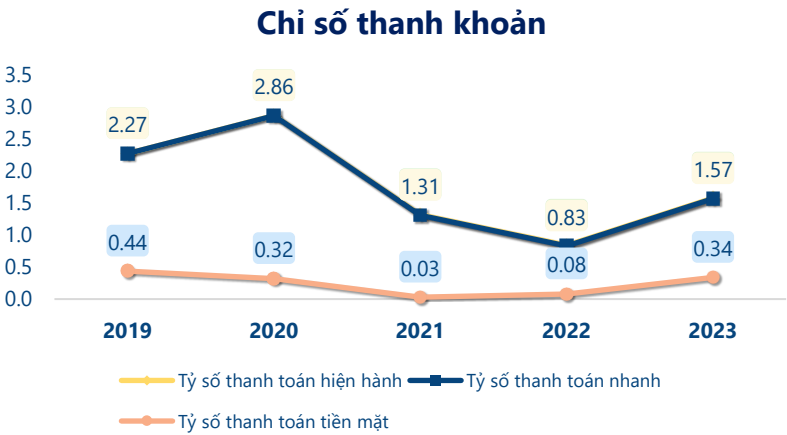
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PGT: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	60.7	54.7	10.9%
Tài sản ngắn hạn	36.6	26.0	40.9%
Tiền và tương đương tiền	8.07	2.50	223%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	25.1	20.1	24.6%
Hàng tồn kho	0.22	0.35	-38.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	3.02	8.7%
Tài sản dài hạn	24.1	28.7	-16.2%
Phải thu dài hạn	13.7	13.6	0.7%
Tài sản cố định	0.11	0.13	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.18	1.61	-88.6%
Lợi thế thương mại	10.1	11.7	-14.0%
Nợ phải trả	24.2	30.9	-21.6%
Nợ ngắn hạn	23.9	30.9	-22.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	11.4	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.22	1.93	-88.5%
Nợ dài hạn	0.35	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	36.5	23.8	53.2%
Vốn chủ sở hữu	36.5	23.8	53.2%
Vốn điều lệ	92.4	92.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5.69	2.60	0.83	17.4	22.8
Giá vốn hàng bán	0.46	0.44	0.64	13.5	16.5
Lợi nhuận gộp	5.23	2.16	0.19	3.94	6.25
Doanh thu HĐTC	5.11	1.72	3.10	12.5	13.0
Chi phí TC	0.74	13.5	-6.16	1.20	-4.07
Chi phí lãi vay	0.58	0.61	0.65	0.55	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-2.39	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.17	0.45
Chi phí QLDN	24.5	8.05	8.58	14.6	11.6
LN thuần từ HĐKD	-14.9	-17.7	0.87	-1.91	11.3
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.18	0.00	-0.07	0.29
LN trước thuế	-15.0	-17.9	0.87	-1.98	11.6
Lợi nhuận sau thuế	-15.0	-17.9	0.87	-2.26	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	-14.8	-16.3	0.57	-2.35	11.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.8	-7.52	-1.90	-0.76	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.9	2.02	-3.55	0.33	7.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0.88	2.30	-11.4
Tiền đầu kỳ	43.4	10.7	5.20	0.63	2.50
Lưu chuyển tiền thuần	-32.7	-5.50	-4.57	1.87	5.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	5.20	0.63	2.50	8.07